

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2021/DS-PT
Ngày: 29-4-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn
Ông Đinh Chí Tâm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/4/2021, ngày 29/4/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 11/2021/TLPT- DS ngày 03 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2020/DS-ST ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hồ Thanh T, sinh năm 1958. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1944 (chết 18/10/2019).

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ M:*

2.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của bà Nguyễn Thị P là Luật sư Lê Hữu P, Văn phòng luật sư Lê P thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1973. (Có mặt)

3.2. Ông Nguyễn Thái Đ, sinh năm 1970.

3.3. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1991.

3.4. Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1994.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Nguyễn Thái Đ, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Nguyễn Hữu T là bà Nguyễn Thị P (theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019, ngày 23/3/2020, ngày 06/5/2020).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Văn N; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. (Xin vắng mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Huỳnh Văn N là ông Mai Văn Đ; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (theo văn bản ủy quyền ngày 30/9/2019).

Địa chỉ: Quốc lộ 30, khóm Tân Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị P là bị đơn.

5. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Hồ Thanh T trình bày:* Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông, bà để lại cho ông Hồ Văn U (ông U là em ruột ông nội của ông). Năm 1976, ông U chuyển nhượng toàn bộ phần đất lại cho ông Hồ Văn N (ông N là cha ruột của ông). Năm 1993, ông N để lại cho ông, ông đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 15.530m², gồm các thửa số 133, thửa số 132, thửa số 128, thửa số 109 và thửa số 107, cùng tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, cấp vào ngày 20/12/1994, do ông đứng tên.

Năm 1960, cha của bà M là cụ Nguyễn Văn C có đến xin ở nhờ trên phần đất của ông U. Tại thời điểm xin ở nhờ, ông U có cho cụ C ở nhờ trên phần

đất dưới mé sông. Đến 1980, sạt lở đất, ông N có cho cụ C di dời nhà từ mé sông lên ở nhờ trên phần đất tranh chấp hiện nay.

Thời điểm ông N cho cụ C ở nhờ thì gia đình cụ C chỉ sử dụng phần đất chiều ngang 4m, dài 16m, diện tích 64m². Sau đó, cụ C chết (không nhớ rõ thời gian) bà M tiếp tục sử dụng phần đất nêu trên, qua nhiều lần sửa chữa nhà và mở rộng lần chiếm thêm phần đất tại thửa số 128, tờ bản đồ số 4. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đo đạc thực tế là 175,1m².

Việc tranh chấp giữa ông và gia đình bà M đã được Ủy ban nhân dân xã Tân T giải quyết nhiều lần nhưng không thành.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án thì bà M chết vào 18/10/2019 nên nay ông yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M là những người đang sinh sống trên đất phải trả giá trị đất cho ông theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Cụ thể:

Yêu cầu bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Thái Đ, anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Thanh H trả giá trị phần đất có diện tích 175,1m², thuộc một phần thửa số 128, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp N, xã Tân T, huyện T gồm các mốc 1, 2, 3, 11, 4, 5, 6, 7, 8, 9 trở về mốc 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, do ông Hồ Thanh T đứng tên theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là 17.510.000đ.

Ông thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/02/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2020, Biên bản định giá tài sản ngày 05/9/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị M (chết năm 2019), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của tố tụng của bà M là bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Q:

+ Bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà M, cụ thể như sau: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Hồ Văn U. Năm 1960, cha của bà M là cụ Nguyễn Văn C có xin ở nhờ trên phần đất của ông U và được ông U đồng ý. Tuy nhiên, phần đất cho ở nhờ thuộc quyền sử dụng của ông U, lúc đó đất còn hoang hóa, ông U cho gia đình cụ C khai phá để định cư, sinh sống cho đến nay. Phần đất gia đình cụ C khai hoang bao gồm phần đất ở mé sông và phần đất tranh chấp hiện nay. Do hàng năm nước lũ về, đất bị sạt lở, để tránh lũ nên gia đình cụ C di dời nhà từ mé sông lên phần đất tranh chấp hiện nay.

Sau khi cụ C chết (chết khoảng 20 năm không nhớ rõ thời gian) thì bà M tiếp tục sử dụng phần đất nêu trên.

Năm 1998, Nhà nước xem xét xây dựng cho bà M căn nhà tình nghĩa bằng gỗ tạp vì gia đình bà là liệt sĩ, lúc đó ông T không có ý kiến. Năm 2013 nhà xuống cấp, Nhà nước tiếp tục hỗ trợ số tiền 45.000.000đ để xây dựng lại nhà nền

xi măng, khung gỗ tạp. Từ khi bà M xây dựng lại nhà ở và sinh sống cho đến nay không có tranh chấp. Năm 2018, Nhà nước tiếp tục hỗ trợ để xây dựng lại nhà cấp 4 kiên cố như hiện nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M chết 18/10/2019, bà M có 02 người con là bà Nguyễn Thị Q và bà, (cha, mẹ bà M đã chết không rõ thời gian). Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của bà M là bà và bà Nguyễn Thị Q. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 11, 4, 5, 6, 7, 8, 9 trở về mốc 1 và công nhận cho bà được quyền sử dụng đất đối với diện tích phần đất theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, có diện tích 175,1m², thuộc một phần thửa số 128, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp N, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do ông Hồ Thanh T đứng tên.

Bà thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/02/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2020, Biên bản định giá tài sản ngày 05/9/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

+ Bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị P là không đồng ý theo yêu cầu của ông Hồ Thanh T.

Bà từ chối nhận di sản của bà M chết để lại, bà đồng ý để cho bà Nguyễn Thị P được sở hữu toàn bộ di sản của bà M chết để lại.

Bà thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/02/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2020, Biên bản định giá tài sản ngày 05/9/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Nguyễn Thái Đ trình bày: Ông không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

+ Anh Nguyễn Hữu T, chị Nguyễn Thị Thanh H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị P không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

+ Ủy ban nhân dân huyện T không có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2020/DSST ngày 13/11/2020 của Tòa án huyện T tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Thanh T.

Buộc bà Nguyễn Thị P trả cho ông Hồ Thanh T giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 12.030.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng đất diện tích 175,1m², thuộc một phần thửa số 128, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp N, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và mốc 1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Ông Hồ Thanh T và bà Nguyễn Thị P đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/02/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2020, Biên bản định giá tài sản ngày 05/9/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hồ Thanh T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số BH/2017/0001778 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 601.500đ.

Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá ngày 05/9/2018 là 500.000đ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/02/2019 là 100.000đ, Hợp đồng đo đạc là 1.547.000đ, tổng cộng là 2.147.000đ do ông Hồ Thanh T đã nộp tạm ứng và chi xong. Như vậy, ông T và bà P mỗi người phải chịu 50% chi phí tố tụng nêu trên. Bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho ông T số tiền 1.073.500đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2020 bà P có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, công nhận diện tích 175,1m² cho bà, bà không phải trả giá trị đất cho ông T và xem xét miễn tiền án phí cho gia đình bà lý do gia đình bà là gia đình liệt sĩ.

- Ngày 24/11/2020 Viện trưởng, Viện kiểm sát huyện T có Quyết định kháng nghị số 25/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm của Tòa án huyện T. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với diện tích 109,6m² gia đình bà M đã cất nhà ở trên 40 năm, nên không phải trả giá trị đất và xem xét bản án sơ thẩm với lý do Tòa án huyện T thụ lý vụ án bổ sung số 424B ngày 20/9/2019 để giải quyết là sai thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của P, hủy một phần hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 11, 4, 5, 6, 7, 8, 9 trở về mốc 1 và công nhận diện tích đất trên cho bà P là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M được quyền sử dụng đất theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, có diện tích 175,1m², thuộc một phần thửa số 128, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp N, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, do ông Hồ Thanh T đứng tên.

Tại phiên tòa ông T tự nguyện giữ nguyên diện tích 109,6m² cho gia đình bà M người thừa kế là bà Nguyễn Thị P được tiếp tục sử dụng, ông T không yêu cầu trả giá trị đất, bà P cũng thống nhất, phần diện tích còn lại 65,6m² quá trình sử dụng đất gia đình bà M lấn thêm nên phải trả giá trị đất cho ông theo giá của Hội đồng định giá. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của ông T.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa, ông T tự nguyện giữ nguyên diện tích 109,6m² cho gia đình bà M người thừa kế là bà Nguyễn Thị P được tiếp tục sử dụng, ông T không yêu cầu trả giá trị đất, bà P cũng thống nhất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát do sự tự nguyện của hai bên tại phiên tòa và công nhận sự tự nguyện trên của ông T, bà P chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, bà P có đơn kháng cáo. Viện kiểm sát kháng nghị. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát, yêu cầu kháng cáo của bà P, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa các bên đương sự đều thống nhất là của ông Hồ Văn U, ông U là em ruột của cha ông N. Năm 1976 ông U thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ phần đất lại cho ông Hồ Văn N. Đến

năm 1993, ông N ủy quyền cho ông T đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của ông T đã được Hội đồng xét duyệt thông qua, có vào sổ mục kê và được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/12/1994. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T thì bà M không có khiếu nại hay tranh chấp.

Ông T thừa nhận từ khi cha ông nhận chuyển nhượng đất của ông U đến nay thì ông N và ông không có sử dụng, nhưng ông N có ủy quyền cho ông để ông đi làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Ông T và bà P đều xác định, trước và sau khi ông T được cấp giấy chứng nhận thì phần đất tranh chấp do cụ C quản lý, sử dụng, sau khi cụ C chết thì bà M quản lý, sử dụng. Do đó, xác định nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho ông U, sau đó ông U chuyển nhượng toàn bộ lại cho ông N, việc chuyển nhượng hai bên có giấy tờ hợp pháp và ông N cũng đã giao phần đất này lại cho ông T được đứng tên quyền sử dụng đất là phù hợp và được pháp luật công nhận, tuy phần đất ông N giao cho ông T đứng tên nhưng thực tế nguồn gốc đất này là của ông bà tạo lập ban đầu, gia đình bà M thừa nhận là có hỏi ở nhờ trên phần đất tranh chấp trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 11, 10, 9 trở về mốc 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020, diện tích là 109,6m². Tại phiên tòa, ông T tự nguyện giữ nguyên diện tích 109,6m² cho gia đình bà M tiếp tục được sử dụng, ông không yêu cầu trả giá trị đất, bà P cũng thống nhất. Xét thấy sự tự nguyện của ông T, bà P là phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện trên của hai bên.

Đối với diện tích 65,5m² trong phạm vi các mốc 11, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trở về mốc 11, năm 2018 gia đình bà M mở rộng lấn chiếm thêm, việc lấn chiếm mở rộng thêm diện tích không được sự đồng ý của ông T. Trên phần đất tranh chấp, bà M đã được chính quyền địa phương nhiều lần hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa. Hiện nay, những người sinh sống trên đất gồm bà P, ông Đ, anh T, chị H là những người thừa kế của bà M không có phần đất nào khác để xây dựng nhà ở, ông T cũng đồng ý để cho các đồng thừa kế của bà M được tiếp tục ở ông chỉ yêu cầu trả giá trị đất trên diện tích mở rộng thêm. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bà M chết, người kế thừa của bà M là bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Q, nhưng bà Q từ chối nhận di sản. Vì vậy, án sơ thẩm công nhận cho bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng đối với diện tích đất đang tranh chấp nêu trên và buộc bà P phải có trách nhiệm trả giá trị đất cho ông T phần diện tích 65,5m² thành tiền là 6.550.000đ là hoàn toàn phù hợp.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Đối với ông Đ, anh T, chị H không phải là hàng thừa kế thứ nhất của bà M nên không phải chịu trách nhiệm liên đới trả giá trị đất cho ông T.

Xét yêu cầu của bà P yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho gia đình bà với lý do cha bà ông Nguyễn Văn D là liệt sĩ có giấy chứng

nhận, xét yêu cầu của bà P là phù hợp với quy định tại điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn tiền án phí cho bà P. Do đó xét yêu cầu kháng cáo của bà P xin miễn tiền án phí là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà P yêu cầu được miễn tiền án phí là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông T, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà P yêu cầu được miễn tiền án phí, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát do sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện của hai bên đương sự.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên bà P không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị công nhận sự tự nguyện của ông T tự nguyện giữ nguyên diện tích 109,6m² cho gia đình bà M người thừa kế là bà Nguyễn Thị P được tiếp tục sử dụng, ông T không yêu cầu trả giá trị đất, bà P cũng thống nhất, phần diện tích còn lại 65,6m² quá trình sử dụng đất gia đình bà M lấn thêm nên phải trả giá trị đất cho ông T theo giá của Hội đồng định giá. Xét đề nghị của Luật sư là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự tự nguyện của ông T tự nguyện giữ nguyên diện tích 109,6m² cho gia đình bà M, người thừa kế là bà Nguyễn Thị P được tiếp tục sử dụng, ông T không yêu cầu trả giá trị đất, bà P cũng thống nhất; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát do công nhận sự tự nguyện của hai bên tại phiên tòa, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 99; Điều 100; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P.
2. Chấp nhận một phần kháng nghị số 25/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/11/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, do công nhận sự tự nguyện của hai bên đương sự.

3. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 47/2020/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

4. Công nhận sự tự nguyện của ông Hồ Thanh T tự nguyện giữ nguyên diện tích 109,6m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 11, 10, 9 trở về mốc 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 cho bà Nguyễn Thị P tiếp tục được sử dụng, ông không yêu cầu bà P trả giá trị đất.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Thanh T.

- Buộc bà Nguyễn Thị P trả cho ông Hồ Thanh T giá trị quyền sử dụng đất với diện tích 65,5m² trong phạm vi các mốc 11, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 trở về mốc 11 số tiền là 6.550.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng diện tích đất 175,1m², thuộc một phần thửa số 128, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp N, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 11, 4, 5, 6, 7, 8, 9 trở về mốc 1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

Ông Hồ Thanh T và bà Nguyễn Thị P đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, kê khai lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/02/2019, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2020, Biên bản định giá tài sản ngày 05/9/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 16/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hồ Thanh T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số BH/2017/0001778 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị P.

7. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí thẩm định và định giá tổng cộng là 2.147.000đ ông T, bà P mỗi người phải chịu 50% chi phí tố tụng nêu trên, nhưng do ông Hồ Thanh T đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho ông T số tiền 1.073.500đ.

8. Về án phí phúc thẩm:

Bà P không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, bà được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0011023 ngày 13/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội